



Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
1	40.0483.K40H	BÙI VIỆT ANH	111104113	156	2.28	110317	Ma sát và mòn	1		062	4.0 5.0 5.0		
						110321	Nguyên lý máy 2a	2	062	4.3 4.0 3.0			
						110507	Dụng cụ cắt 2a	2	071	6.0 0.0			
						110707	KT an toàn và môi trường	2	072	7.0 0.0			
						110903	Cơ học lý thuyết 1a	2	052	1.0 4.0			
						112000	Thực tập tốt nghiệp	2					
						120411	Kỹ thuật điện 1b	3	051	3.0 4.0			
						Nhóm bắt buộc tự chọn		1					
2	40.0421.K40G	NGUYỄN DUY DŨNG	111104113	155	1.99	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		081	3.4 4.0		
						110209	Công nghệ chế tạo phôi 1a	2	062	5.0 3.0 4.0			
						110602	Máy công cụ 2a	2	072	5.0 3.0			
						110606	Rôbot công nghiệp 1a	2	072	5.0 2.0			
						110703	Công nghệ CTM 3a	2	081	6.3 2.0			
						112000	Thực tập tốt nghiệp	2					
						170300	Giáo dục thể chất 1		041	4.0 4.0			
						170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3	061	4.0 2.0 5.0			
						Nhóm bắt buộc tự chọn		1					
3	K39A013	NGUYỄN VĂN ĐIỆN	111104113	106	2.43	110102	Sức bền vật liệu 1a	3		042	3.0 3.0		
						110204	Cơ khí đại cương 1a	2					
						110209	Công nghệ chế tạo phôi 1a	2	051	0.0 4.0			
						110311	Đồ án chi tiết máy 1a	1	052	4.0 4.0			
						110317	Ma sát và mòn	1					
						110321	Nguyên lý máy 2a	2					
						110505	Dụng cụ cắt 3a	1	062	0.0 0.0 0.0			
						110508	Đồ án Dụng cụ cắt	1	061	1.0 0.0			
						110602	Máy công cụ 2a	2	062	0.0 0.0			
						110605	Đồ án máy công cụ 1a	1	062	0.0 0.0			
						110606	Rôbot công nghiệp 1a	2					
						110607	ĐK số CNC và HT CAD/CAM 1a	2	061	5.0 0.0 0.0			
						110608	Máy công cụ 3a	2					
						110609	CNC và hệ thống CAD/CAM 2a	2					
						110610	Máy công cụ 1a	2	061	5.0 0.0 0.0			

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						110641	TĐH thủy khí trên MCC 1a	2					
						110700	Đồ gá 1a	2					
						110702	Công nghệ chế tạo máy 2	2		062	0.0 0.0 0.0		
						110703	Công nghệ CTM 3a	2					
						110704	Đồ án công nghệ chế tạo máy 1a	2					
						110707	KT an toàn và môi trường	2					
						110710	TK nhà máy cơ khí	1					
						110711	Tự động hoá QTSX 1a	2					
						110803	Máy nâng chuyển	2					
						110906	Dao động kỹ thuật	1					
						112000	Thực tập tốt nghiệp	2					
						120281	Trang bị điện trên MCC	2		062	0.0 0.0 0.0		
						130018	Đàn hồi ứng dụng	1					
						160005	Thực tập kỹ thuật	3					
						170006	Toán chuyên ngành 1c	2					
						170007	Xác suất thống kê	2					
						170404	Tư tưởng HCM	2					
						170505	Ngoại ngữ kỹ thuật (Anh văn)	3					
						190303	Quản trị doanh nghiệp	3		062	0.0 0.0 0.0		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
4	40.0496.K40H	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH	111104113	158	1.99	110311	Đồ án chi tiết máy 1a	1		062	4.0 3.0		
						110505	Dụng cụ cắt 3a	1		072	6.0 3.0		
						110508	Đồ án Dụng cụ cắt	1		071	0.0		
						110602	Máy công cụ 2a	2		082			
						110606	Rôbôt công nghiệp 1a	2		082			
						112000	Thực tập tốt nghiệp	2					
						170502	Ngoại ngữ 3 (Anh văn)	3		051	4.0 4.0		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
5	40.0431.K40G	HOÀNG QUANG HÀ	111104113	161	2.07	110103	Sức bền vật liệu 2a	2		062	8.0 2.0 4.0		
						110209	Công nghệ chế tạo phôi 1a	2		062	4.3 4.0 5.0		
						110908	Kỹ thuật thủy khí 1a	3		062	6.0 4.0 4.0		
						112000	Thực tập tốt nghiệp	2					
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
6	K39E311	NGUYỄN ĐĂNG HIỂN	111104113	167	2.15	110204	Cơ khí đại cương 1a	2					
						110209	Công nghệ chế tạo phôi 1a	2		051	0.0		
						110602	Máy công cụ 2a	2		072	2.0 3.0		
						170006	Toán chuyên ngành 1c	2					

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
7	K38M364	NGUYỄN NGỌC HÙNG	111104113	180	2.20	170303 170304	Giáo dục thể chất 4 Giáo dục thể chất 5			042 061	0.0 4.0 5.0		
8	40.0506.K40H	NGUYỄN DUY HƯNG	111104113	178	2.62	112000	Thực tập tốt nghiệp	2		082	3.0		
9	40.0445.K40G	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	111104113	161	2.07	110311 110317 110606 112000 190303	Đồ án chi tiết máy 1a Ma sát và mòn Rôbôt công nghiệp 1a Thực tập tốt nghiệp Quản trị doanh nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	1 1 2 2 3		062 062 072 081	4.0 4.0 7.0 4.0 3.0 5.0 3.0 7.0 2.0		
10	40.0450.K40G	TRẦN VĂN LỰC	111104113	175	2.01		Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
11	K39C193	VŨ QUỐC THÁI	111104113	158	2.04	110102 110103 110311 110321 110505 110508 112000 170304	Sức bền vật liệu 1a Sức bền vật liệu 2a Đồ án chi tiết máy 1a Nguyên lý máy 2a Dụng cụ cắt 3a Đồ án Dụng cụ cắt Thực tập tốt nghiệp Giáo dục thể chất 5 Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 1 2 1 1 2		082 062 062 062 072 071 081	6.0 2.0 3.5 1.0 3.0 0.0 2.7 3.0 4.0 5.0 0.0 0.0 0.0 2.0		
12	K39A056	VŨ ĐÌNH THẮNG	111104113	164	2.29	110508 110602 190303	Đồ án Dụng cụ cắt Máy công cụ 2a Quản trị doanh nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	1 2 3		082 072 072	X 6.0 3.0 4.0 2.0		
13	K39A065	TRẦN QUANG TIẾN	111104113	174	2.09	110508	Đồ án Dụng cụ cắt Nhóm bắt buộc tự chọn	1		071	0.0		
14	40.0330.K40E	TRẦN VĂN TÍNH	111104113	175	2.07		Nhóm bắt buộc tự chọn		1				
15	K39E349	TRẦN NGỌC TÚ	111104113	146	2.14	110204 110317 110500 110507 110508 110605 110606 110608 110610 110641	Cơ khí đại cương 1a Ma sát và mòn Dụng cụ cắt 1a Dụng cụ cắt 2a Đồ án Dụng cụ cắt Đồ án máy công cụ 1a Rôbôt công nghiệp 1a Máy công cụ 3a Máy công cụ 1a TĐH thủy khí trên MCC 1a	2 1 3 2 1 1 2 2 2 2		063 062 062 071 071 072 072 071 071 071	5.0Z 0.0 5.0 4.0 4.0 5.0 4.0 4.0 4.0 0.0 0.0 0.0 7.0 3.0 5.0 0.0 6.0 0.0		

Danh Sách Không Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	DVH	BBTC	NHHK	ĐTK	CCTH	CCNN
						110700	Đồ gá 1a	2		082	2.0 0.0		
						110701	Công nghệ chế tạo máy 1	3		071	4.0 2.0		
						110703	Công nghệ CTM 3a	2					
						110711	Tự động hoá QTSX 1a	2					
						110803	Máy nâng chuyển	2		073	4.8 0.0		
						110906	Dao động kỹ thuật	1		061	5.0 4.0 4.0		
						170006	Toán chuyên ngành 1c	2					
						170404	Tư tưởng HCM	2					
16	K39C210	NGUYỄN VĂN TUẤN	111104113	172	2.27	110500	Dụng cụ cắt 1a Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1	062	4.0 4.0 5.0		
17	40.0480.K40G	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	111104113	166	2.04	110103 112000	Sức bền vật liệu 2a Thực tập tốt nghiệp Nhóm bắt buộc tự chọn	2 2	1	062 082	7.0 2.0 2.0 0.0		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được
Nhóm TC 1: 10 TC

0101. 112001 Đồ án tốt nghiệp

5 90601 Thi tốt nghiệp - Chuyên Ngành

10 90600 Thi tốt nghiệp - Môn Cơ sở

5

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009
PHÒNG ĐÀO TẠO